

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và của Tỉnh¹, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giảm nghèo bền vững năm 2024 (Chương trình) trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2023

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Năm 2023, tỉnh Cao Bằng đã thực hiện tốt công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành Chương trình theo các quy định tại Nghị quyết số 24/2021/QH15, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG, Quyết định số 90/QĐ-TTg và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn liên quan của Bộ, Ngành Trung ương. Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh ban hành 05 Nghị

¹ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 của các Bộ, ngành trung ương; Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 09/6/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về lãnh đạo thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 92-KH/TU ngày 08/11/2021 của Tỉnh ủy Cao Bằng thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030; Nghị quyết số 50/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 77/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh phân cấp cho HĐND các huyện, thành phố phân bổ ngân sách nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2024 thuộc phạm vi, địa bàn quản lý; Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình MTQG; Kế hoạch số 2162/KH-UBND ngày 19/8/2022 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025.

quyết², UBND tỉnh ban hành 06 Quyết định³, 08 kế hoạch⁴, 09 văn bản⁵ triển khai thực hiện Chương trình.

Thực hiện chỉ đạo của HĐND, UBND tỉnh, các đơn vị chủ trì dự án, tiểu dự án thành phần đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp.

² (1) Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 Sửa đổi bổ sung điều 5 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025; (2) Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 bổ sung Điều 3 vào Quy định ban hành theo Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng; (3) Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (4) Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (5) Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 18/10/2023 Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (thay thế Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 và Nghị quyết số 10/2023/NQ ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh Cao Bằng).

³ (1) Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 về việc Kiện toàn Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023; (2) Quyết định số 591/QĐ-UBND, ngày 26/5/2023 về việc điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình MTQG; (3) Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc ban hành hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình để áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025; (4) Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 về việc thực hiện rà soát và gửi dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 của tỉnh Cao Bằng; (5) Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định dự án/kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị thuộc các CTMTQG giai đoạn 2021-2025; (6) Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 Ban hành Quyết định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

⁴ (1) Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 31/01/2023 Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (2) Kế hoạch số 1273/KH-UBND ngày 26/5/2023 Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (3) Kế hoạch số 1194/KH-UBND ngày 19/5/2023 Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (4) Kế hoạch số 651/KH-UBND ngày 27/03/2023 Thực hiện hỗ trợ duy trì, vận hành các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2023-2025; (5) Kế hoạch số 1273/KH-UBND ngày 26/5/2023 Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (6) Kế hoạch số 1939/KH-UBND ngày 20/7/2023 Tổ chức đánh giá giữa kỳ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (7) Kế hoạch số 1939/KH-UBND ngày 20/7/2023 Tổ chức đánh giá giữa kỳ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. (8) Kế hoạch số 2143/KH-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh về đầu tư công năm 2024 thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

⁵ (1) Công văn số 266/UBND-VX ngày 13/02/2023 Đôn đốc triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (2) Hướng dẫn số 973/HD-UBND ngày 24/4/2023 Hướng dẫn Khen thưởng thành tích trong Phong trào thi đua "Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (3) Công văn số 1614/UBND-VX ngày 26/6/2023 về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 năm 2023 và rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (4) Công văn số 1786/UBND-TH ngày 05/7/2023 về việc thúc đẩy triển khai thực hiện 03 chương trình MTQG; (5) Công văn số 2504/UBND-VX ngày 13/9/2023 nâng cao hiệu quả thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình MTQG tại tỉnh Cao Bằng. (6) Công văn số 3009/UBND-KT ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 18/10/2023 của HĐND tỉnh Cao Bằng; (7) Công văn số 1786/UBND-TH ngày 05/7/2023 về việc thúc đẩy triển khai thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; (8) Công văn số 2504/UBND-VX ngày 13/9/2023 nâng cao hiệu quả thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình MTQG tại tỉnh Cao Bằng. (9) Công văn số 3009/UBND-KT, ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 18/10/2023 của HĐND tỉnh Cao Bằng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO

1. Mục tiêu: Phần đầu toàn tỉnh giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 4,0% trở lên (riêng tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 5% trở lên), tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 4% trở lên.

2. Kết quả thực hiện:

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 4,23%, giảm 5.349 hộ nghèo đưa tỷ lệ hộ nghèo từ 28,94% xuống còn 24,71% vào cuối năm 2023, đạt 105,75%KH.
- Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo bình quân giảm 5,65%.
- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số⁶ giảm 4,21%.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

III. KẾT QUẢ PHÂN BỐ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng nguồn vốn thực hiện năm 2023: 1.144.077 triệu đồng.

- Ngân sách trung ương là 1.125.628 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển 706.065 triệu đồng, vốn sự nghiệp 419.563 triệu đồng).

+ Nguồn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 là 328.113 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển 264.511 triệu đồng, vốn sự nghiệp 63.602 triệu đồng).

+ Vốn giao năm 2023: 797.515 (Vốn đầu tư phát triển là 441.554 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 355.961 triệu đồng).

- Ngân sách địa phương: 18.449 triệu đồng (cấp tỉnh 13.982 triệu đồng, cấp huyện 4.467 triệu đồng)

2. Kết quả giải ngân đến hết 31/01/2024⁷ được 855.786 triệu đồng:

- Ngân sách trung ương 838.824 triệu đồng, đạt 75% (Vốn đầu tư phát triển 561.592 triệu đồng đạt 80%, vốn sự nghiệp 277.232 triệu đồng đạt 66%).

- Ngân sách địa phương: 16.962 triệu đồng đạt 92% (cấp tỉnh 12.706 triệu đồng, cấp huyện 4.256 triệu đồng).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Việc triển khai thực hiện công tác giảm nghèo nói chung, thực hiện Chương trình nói riêng luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát kịp thời của Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, sự chỉ đạo, giúp đỡ của các Bộ, Ngành Trung ương, cùng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự hỗ trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, sự tham gia tích cực, trách nhiệm của đại đa số Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

⁶ Hộ nghèo dân tộc thiểu số so với tổng số hộ dân cư.

⁷ Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước tỉnh Cao Bằng.

UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình MTQG tỉnh tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao hiệu quả công tác điều hành, quản lý, kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc; các Sở, Ban, ngành tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các cơ quan chủ trì thực hiện dự án, tiểu dự án triển khai các nhiệm vụ, giải pháp, phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu giảm nghèo chung gắn với mục tiêu, chỉ tiêu thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Tiến độ triển khai thực hiện một số dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình còn chậm, tỷ lệ giải ngân đạt thấp.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo tăng 0,46%, tỷ lệ hộ thoát nghèo trở thành hộ cận nghèo còn cao; còn 03 huyện: Hà Quảng, Trùng Khánh, Bảo Lạc chưa đạt mục tiêu giảm nghèo đã đề ra tại Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng.

2.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan:

- Một số văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện các nội dung của Chương trình ban hành theo thẩm quyền của Trung ương còn chậm; các nội dung hỗ trợ của Chương trình MTQG giảm nghèo và Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 đang có sự chồng chéo về nội dung, đối tượng, địa bàn thực hiện.

- Nguồn vốn năm 2022 trung ương phân bổ cho địa phương chậm (ngày 28/5/2022) do vậy khi chuyển sang thực hiện năm 2023 có khối lượng công việc nhiều ảnh hưởng đến tiến độ công việc, tiến độ giải ngân. Trung ương phân bổ nguồn vốn chi tiết theo lĩnh vực chưa thực sự phù hợp với nhu cầu của địa phương, một số nội dung của Chương trình mới, chưa có tiền lệ, vì vậy địa phương còn lúng túng trong triển khai thực hiện.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Việc thực hiện các Chương trình MTQG tại cơ sở còn gặp nhiều khó khăn do cùng một lúc phải thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của 03 Chương trình.

- Một số địa phương qua kiểm tra, giám sát chưa thực sự quyết liệt trong công tác triển khai thực hiện; chưa nắm rõ các nội dung, đối tượng và quy trình thực hiện các dự án, tiểu dự án của chương trình, nhất là tại cấp cơ sở.

- Sự phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương và cơ quan chủ quản chương trình có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, thống nhất nên quá trình tổng hợp, báo cáo, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình chưa đảm bảo về chất lượng và tiến độ.

- Năng lực của một số cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở còn hạn chế, thiếu cán bộ chuyên trách, chủ yếu kiêm nhiệm, làm chậm tiến độ trong việc tổ chức triển khai thực hiện một số nội dung của Chương trình.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Năm 2024, tỉnh Cao Bằng tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; tích cực hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

2. Mục tiêu cụ thể

Năm 2024, phân đầu toàn tỉnh giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 4% trở lên (riêng tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 5% trở lên), tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 4% trở lên.

(Chi tiết tại Phụ lục 02, 03 kèm theo)

3. Các kết quả chủ yếu

3.1. 100% các huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, công trình thủy lợi.

3.2. Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh dịch vụ, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo.

3.3. Phân đầu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu phát triển sản xuất thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập.

3.4. 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

4. Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

4.1. Chiều thiếu hụt về việc làm:

- 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu về việc làm được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm;

- Tối thiểu 240 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công;

- Tối thiểu 180 người lao động thuộc các huyện nghèo được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 100 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo).

4.2. Chiếu thiếu hụt về y tế:

- 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế;

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (suy dinh dưỡng thấp còi) tại các huyện nghèo xuống dưới 34% và giảm tỷ lệ trẻ học đường 5 - 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (suy dinh dưỡng thấp còi) tại các huyện nghèo xuống dưới 34%.

4.3. Chiếu thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:

- Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt trên 90%;

- Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 50,9%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 26,3 %;

- 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.

4.4. Chiếu thiếu hụt về nhà ở: Hỗ trợ về nhà ở cho khoảng 5.600 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo có nhu cầu được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

4.5. Chiếu thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:

- 80% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- Ít nhất 50% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

4.6. Chiếu thiếu hụt về thông tin:

- 80% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet;

- 85% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi:

Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh, trọng tâm là các huyện nghèo.

2. Đối tượng:

2.1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo) trên phạm vi toàn tỉnh. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng; trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

2.2. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo.

2.3. Các huyện nghèo, các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới trên địa bàn tỉnh.

2.4. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN), Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

2.5. Các tổ chức, cá nhân liên quan.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững phân bổ theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng, về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình MTQG.

Tổng kế hoạch vốn: 915.696 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 886.108 triệu đồng (Vốn ĐTPT: 440.677 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 445.431 triệu đồng); Ngân sách địa phương: 29.588 triệu đồng (cấp tỉnh).

2. Nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững được giao năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 được chuyển nguồn sang năm 2022), năm 2023 (bao gồm vốn đầu tư phát triển, kinh phí thường xuyên của ngân sách trung ương và địa phương) được chuyển nguồn sang năm 2024.

3. Nguồn vốn đối ứng địa phương (Ngân sách cấp huyện).

4. Lồng ghép kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình dự án khác trên địa bàn tỉnh.

5. Nguồn vốn thực hiện chính sách giảm nghèo thường xuyên (chính sách hỗ trợ về y tế, tín dụng, giáo dục và đào tạo, nhà ở, tiền điện...).

6. Huy động nguồn lực xã hội hóa từ đóng góp của các cá nhân, tổ chức, đơn vị và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

IV. NỘI DUNG, CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH⁸

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

⁸ Dự kiến nội dung thực hiện nguồn vốn giao năm 2024.

1.1. Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo:

a) Nội dung:

- Thực hiện hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng 139 công trình (110 công trình chuyển tiếp, 29 công trình khởi công mới) gồm: 86 công trình giao thông, 10 công trình điện, 29 công trình trường học, 05 công trình y tế, 03 công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao, 05 công trình thủy lợi phục vụ sản xuất, 04 công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân, 01 công trình khác.

- Thực hiện duy tu bảo dưỡng 84 công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo.

(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách trung ương 406.856 triệu đồng (trong đó: Vốn đầu tư phát triển 363.021 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 43.835 triệu đồng).

1.2. Tiểu dự án 2. Phát triển Đề án một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025

a) Nội dung: Tiếp tục thực hiện đầu tư và duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông liên trên địa bàn huyện Hà Quảng và huyện Trùng Khánh theo Kế hoạch số 3492/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh hỗ trợ huyện Hà Quảng và huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025.

a) Kinh phí thực hiện: Ngân sách trung ương 56.590 triệu đồng (trong đó: Vốn đầu tư phát triển 51.446 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 5.144 triệu đồng).

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

2.1. Nội dung thực hiện: Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình giảm nghèo, dự án giảm nghèo tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch (thông qua các hình thức như hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản, tổ thoát nghèo, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc mô hình khác) để tạo việc làm, sinh kế bền vững, có thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật.

2.2. Kinh phí thực hiện: 98.832 triệu đồng (Vốn sự nghiệp), trong đó: Ngân sách trung ương: 93.832 triệu đồng; vốn huy động đóng góp của hộ tham gia dự án dự kiến khoảng: 5.000 triệu đồng.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

3.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Nội dung thực hiện: Các dự án/kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định; phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng; tập huấn, tư vấn quản lý

tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách trung ương 38.789 triệu đồng (vốn sự nghiệp)

3.2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Nội dung thực hiện: Hỗ trợ can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn; tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi).

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách trung ương 15.599 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

4. Dự án 4: Phát triển GDNN, việc làm bền vững

4.1. Tiểu dự án 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Nội dung thực hiện: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở GDNN, xây dựng các chuẩn về GDNN, phát triển chương trình, học liệu, phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý; điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề, truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp; phát triển mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn; đào tạo nghề cho người lao động.

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách trung ương 50.782 triệu đồng (ĐTPT: 21.702 triệu đồng, SN: 29.080 triệu đồng).

4.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Nội dung thực hiện: Hỗ trợ người lao động sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo; trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; chi phí khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp; giới thiệu, tư vấn cho người lao động và thân nhân người lao động.

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách trung ương 5.607 triệu đồng (Vốn sự nghiệp).

4.3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Nội dung thực hiện: Hỗ trợ cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; hỗ trợ giao dịch việc làm; quản lý lao động gắn

với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác; thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động; hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách trung ương 12.671 triệu đồng; (vốn ĐTPT: 4.508 triệu đồng, vốn SN 8.163 triệu đồng).

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

5.1. Nội dung thực hiện: Xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà ở cho 5.623 nhà ở hộ nghèo, cận nghèo⁹; đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên với diện tích sử dụng tối thiểu 30m².

5.2. Kinh phí thực hiện: 203.001 triệu đồng (Ngân sách trung ương 173.413 triệu đồng; Ngân sách địa phương 29.588 triệu đồng).

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

6.1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Nội dung thực hiện: Tổ chức 32 lớp bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông; thiết lập mới 12 đài truyền thanh xã, nâng cấp 20 đài truyền thanh xã; tiếp tục thực hiện các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp nội dung thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới; cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại 124 điểm cung cấp dịch vụ chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông khác để cung cấp nội dung thiết yếu cho xã hội.

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương 13.778 triệu đồng (Vốn sự nghiệp).

6.2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Nội dung thực hiện:

Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo; hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo, kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững; tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, biểu dương, khen thưởng các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo; xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, GDNN, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới; tổ

⁹ Theo Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao chỉ tiêu thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, xóa nhà tạm, nhà dột nát tỉnh Cao Bằng năm 2024.

chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở.

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương 4.401 triệu đồng (Vốn sự nghiệp).

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

7.1. Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

a) Nội dung thực hiện: Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; chú trọng các nội dung thực hiện Chương trình, giải quyết các chiểu thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin; tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong nước; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương 8.111 triệu đồng (Vốn sự nghiệp).

7.2. Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá

a) Nội dung thực hiện: Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo; xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo; xây dựng kế hoạch, chỉ đạo các huyện, thành phố tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024.

b) Kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương 5.679 triệu đồng (Vốn sự nghiệp).

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Cấp ủy, chính quyền các cấp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác giảm nghèo bền vững; nêu cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong chỉ đạo, triển khai thực hiện các dự án, tiêu dự án thuộc Chương trình.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng tổ chức, cá nhân phụ trách công tác giảm nghèo, giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo.

2. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong giảm nghèo bền vững.

- Khơi dậy ý chí tự lực tự cường của người nghèo, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, ở vùng sâu, vùng xa; tiếp tục thực hiện phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” với thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

3. Nâng cao hiệu quả trong triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững gắn với các chính sách giảm nghèo

- Triển khai thực hiện hiệu quả các dự án, tiêu dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; bảo đảm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với quy hoạch, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương.

- Chú trọng đổi mới phương thức, cách thức, hoạt động đào tạo nghề; phát triển, nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất, sinh kế gắn với kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Thay đổi phương thức hỗ trợ hộ nghèo, chuyển từ hỗ trợ riêng lẻ theo hộ gia đình sang tập trung hỗ trợ theo các mô hình tổ chức sản xuất (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng) phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương, nhu cầu của hộ nghèo.

- Tăng cường tổ chức các sàn giao dịch việc làm, phiên giao dịch việc làm theo chuyên đề, lồng ghép lưu động tại các huyện, nhất là các huyện miền núi; triển khai đa dạng các hoạt động cung cấp thông tin thị trường lao động, tạo điều kiện giúp học viên, sinh viên, người lao động dễ dàng tiếp cận thông tin thị trường lao động, xu hướng việc làm. Xây dựng kế hoạch cụ thể để giải quyết việc làm cho lao động thuộc các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các khu công nghiệp trong tỉnh và thông qua hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để người lao động có thu nhập ổn định.

- Tiếp tục triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ giảm nghèo thường xuyên, tạo điều kiện giúp đỡ người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, việc làm, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, thông tin và các dịch vụ xã hội khác).

4. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho giảm nghèo

Huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn được phân bổ theo đúng mục tiêu của Chương trình, lồng ghép với các nguồn vốn khác để thực hiện; tích cực xã hội hóa, vận động, huy động các đơn vị, doanh nghiệp tham gia giúp đỡ hộ nghèo và các đối tượng xã hội yếu thế; công khai, minh bạch các nguồn vốn, thực hiện theo thứ tự ưu tiên, không dàn trải.

5. Nâng cao năng lực, kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác giảm nghèo

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp. Thực hiện tốt công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định, phản ánh đầy đủ, trung thực, khách quan số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn. Theo dõi, cập nhật đầy đủ, hồ sơ, số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo làm cơ sở xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Các cấp, các ngành thường xuyên phối hợp chặt chẽ trong việc triển khai thực hiện; chủ động triển khai, hướng dẫn các nội dung liên quan và đề xuất các giải pháp thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ; phân công cán bộ,

đảng viên theo dõi, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ nghèo, cận nghèo phát triển kinh tế, thoát nghèo bền vững. Tích cực vận động các hộ khá giả giúp đỡ hộ nghèo; xây dựng, nhân rộng các mô hình tốt, sáng kiến hay về giảm nghèo. Tăng cường công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện; kịp thời biểu dương khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong thực hiện công tác giảm nghèo.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan chủ trì quản lý Chương trình; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai, thực hiện các nội dung Kế hoạch theo quy định.

- Hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương hàng năm giao cho các cơ quan và UBND các huyện, thành phố thực hiện đối với dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc lĩnh vực quản lý.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá, kiểm tra, việc thực hiện Kế hoạch; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo định kỳ hàng năm, đột xuất về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh theo quy định.

2. Các sở, ngành chủ trì các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở Thông tin và truyền thông)

- Hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương hàng năm giao cho các cơ quan và UBND các huyện, thành phố thực hiện đối với dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc lĩnh vực quản lý; gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nội dung thành phần thuộc chương trình được phân công chủ trì.

- Rà soát, xác định địa bàn, đối tượng, nội dung chính sách, hướng dẫn địa phương để tổ chức thực hiện bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với các chương trình, dự án, đề án.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần của Chương trình; gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Thực hiện chức năng cơ quan tổng hợp Chương trình.

- Tham mưu bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày

18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; lồng ghép với dự toán ngân sách Trung ương và có giải pháp huy động tối đa các nguồn lực tài chính hợp pháp khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn.

- Đôn đốc, hướng dẫn các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố giao kế hoạch vốn năm 2024 cho các đơn vị thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan tổng hợp báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 theo định kỳ báo cáo UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan tổng hợp, tham mưu phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 thực hiện Chương trình theo tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân vốn báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định (nếu có).

4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm rà soát việc điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023; hướng dẫn các đơn vị, địa phương được giao vốn thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp cho ý kiến về phương án phân bổ vốn sự nghiệp của Chương trình;

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở, ngành đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai chương trình trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Cung cấp, báo cáo số liệu giải ngân, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chương trình trong tổng quyết toán ngân sách hàng năm theo quy định.

5. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan

- Tham gia triển khai nội dung Chương trình trong phạm vi và nội dung, nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực do Sở, ban, ngành quản lý; căn cứ vào nguồn kinh phí được phân bổ xây dựng kế hoạch thực hiện theo đúng quy định.

- Các Sở, ban, ngành được phân công thực hiện các chính sách giảm nghèo chịu trách nhiệm rà soát, xây dựng, hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách giảm nghèo gắn với chính sách, chương trình và kế hoạch phát triển của Sở, ban, ngành; đồng thời chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện ở cơ sở.

6. UBND các huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn; trong đó xác định cụ thể các kết quả chủ yếu; mục tiêu giảm số hộ nghèo, giải quyết các chiều thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo; nguồn vốn thực hiện, số mô hình, dự án triển khai, số công trình đầu tư; đề ra các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện; phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, cá nhân theo dõi, giúp đỡ địa bàn, giúp đỡ hộ

nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo; tập trung nguồn lực, định hướng thực hiện hoàn thành kế hoạch; quan tâm, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo có người có công với cách mạng thoát nghèo bền vững.

- Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương nghiên cứu, xây dựng cơ chế phát huy quyền làm chủ, sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân vào công tác giảm nghèo; tiêu chí khuyến khích cá nhân, hộ gia đình thoát nghèo, giảm nghèo bền vững.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo; triển khai đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách của Trung ương, của tỉnh đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; tích cực vận động xã hội hóa để thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo bền vững.

- Huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí theo đúng quy định, đúng mục tiêu của Chương trình; tập trung ưu tiên nguồn lực dành cho các nhiệm vụ hoàn thành mục tiêu giảm nghèo. Sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát. Chủ động cân đối bố trí nguồn vốn đối ứng từ ngân sách huyện, nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án khác và các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách để thực hiện Chương trình.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo định kỳ và thường xuyên đảm bảo chính xác, kịp thời, công khai; nắm chắc nguyên nhân nghèo để có giải pháp hỗ trợ, phân công giúp đỡ các hộ thoát nghèo phù hợp, hiệu quả; kết quả giảm nghèo hàng năm phải phản ánh được mức độ cải thiện các chiều thiếu hụt, tiêu chí dịch vụ xã hội cơ bản, chất lượng cuộc sống của người dân. Theo dõi, quản lý cơ sở dữ liệu, hồ sơ về hộ nghèo, hộ cận nghèo đầy đủ, đúng quy định.

- Tổ chức đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện công tác giảm nghèo, báo cáo giám sát theo định kỳ.

7. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh: Chỉ đạo các thành viên tham gia hỗ trợ, giúp đỡ huyện, xã nghèo tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chuyển giao kỹ thuật đào tạo nghề và nhận lao động nghèo vào làm việc để tăng thu nhập cho hộ nghèo, góp phần giảm nghèo bền vững.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh: Chỉ đạo, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình năm 2024; thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, các mô hình hỗ trợ giúp đỡ người nghèo, hộ nghèo về hỗ trợ làm nhà ở, phát triển sản xuất và đẩy mạnh các hoạt động chăm lo cho người nghèo.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Thực hiện theo quy định tại Phần IV Kế hoạch số 2276/KH-UBND ngày 31/8/2022 Kế hoạch Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng

- Các đơn vị, địa phương được giao vốn thực hiện Chương trình đánh giá đầy đủ diễn biến, tình hình thực hiện, các kết quả đạt được, những hạn chế, vướng mắc trong tháng báo cáo, đề xuất, kiến nghị các giải pháp cần thực hiện các tháng tiếp theo, đồng thời báo cáo kết quả giải ngân đến thời điểm báo cáo theo Phụ lục số 05 gửi các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án thành phần¹⁰ chậm nhất ngày 12 hằng tháng.

- Các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án thành phần theo chức năng nhiệm vụ tổng hợp tình hình triển khai, giải ngân các dự án, tiểu dự án được giao chủ trì (số liệu cả tỉnh), gửi UBND tỉnh (*qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp*) chậm nhất ngày 15 hằng tháng.

3. Báo cáo đột xuất: Theo yêu cầu của UBND tỉnh, cơ quan thường trực và các cơ quan chủ trì các dự án, tiểu dự án thành phần Chương trình.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, các tổ chức CT-XH;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo CB, Đài PT-TH Cao Bằng;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; CVVX, TTTT;
- Lưu: VT, VX_{HN}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trịnh Trường Huy

¹⁰ Các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.